

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày: 11- 02 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Tám và bà Hứa Thị Nhị;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 363/2018/TLST- DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2019/ QĐST- DS ngày 12/11/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2019/ QĐST- DS ngày 27/11/2019, thông báo mở lại phiên tòa số 13/TA-TB ngày 18/12/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST- DS ngày 15/01/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn Th và bà Vũ Thị M;

Cùng địa chỉ: T5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2

Cùng địa chỉ: T2, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T3.

Địa chỉ: T5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/12/2018 và trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị M và ông Trần Văn Th trình bày:

Vào ngày 16/02/2018 âm lịch bà Vũ Thị M và ông Trần Văn Th cho ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 vay số tiền 850.000.000 đồng tiền gốc, hai bên có viết giấy cam kết trả nợ, không ghi ngày tháng, có chữ ký đầy đủ của bên bị đơn, trong

giấy cam kết không thể hiện lãi suất, nhưng thỏa thuận miệng với nhau là 1%/ tháng, thời hạn trả nợ là 01 tháng. Do trong giấy không thể hiện ngày vay nên để đảm bảo quyền lợi, cũng như căn cứ thông báo thời hạn trả nợ, bà M và ông Th đã phải khởi kiện ra Công an xã N để thông báo cho bên bị đơn biết là vợ chồng ông Th và bà M đòi nợ để có căn cứ khởi kiện ra Tòa án theo pháp luật. Quá trình giải quyết ông T1, bà H và chị T2 công nhận giấy cam kết do bên chị T2 viết và chữ ký trong giấy là chữ ký của bên bị đơn. Tuy nhiên, không đồng ý trả nợ vì cho rằng 01 phần là chuyển nhượng rẫy khấu trừ nợ qua với số tiền 550.000.000 đồng và 01 phần với số tiền là 250.000.000 đồng là trả trực tiếp là không đúng vì năm 2017 gia đình bà M cùng em trai là anh T3 nhận chuyển nhượng rẫy của ông T1 và bà H với số tiền là 1.800.000.000 đồng, trong đó trả Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.250.000.000 đồng, số còn lại ông Th và anh T3 lên trả sau khi đã hoàn tất các thủ tục sang tên, còn số nợ khởi kiện vụ án này cho vay vào đầu năm 2018 (Sau thời gian chuyển nhượng rẫy). Vì vậy, mà bên bị đơn không có chứng cứ chứng minh gì về việc trả nợ cho gia đình ông Th và bà M. Về lãi suất thì ông Th và bà M cho rằng trong giấy cam kết không thể hiện lãi, bên bị đơn không đồng ý trả lãi vì cho rằng trong giấy ký nhận không thể hiện lãi suất, ông Th và bà M yêu cầu Tòa án tính theo quy định của pháp luật. Từ các nội dung trình bày trên ông Th và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 phải trả số tiền gốc là 850.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã nộp cho Tòa án 01 giấy cam kết trả nợ không ghi ngày tháng, hạn trả trong vòng 01 tháng (bản gốc), 01 biên bản làm việc thông báo cho bên gia đình chị T2 ngày 29/11/2018. Do các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án nên nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 trình bày: Việc viết giấy cam kết, nợ số tiền 850.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và chữ ký trong giấy cam kết là chữ ký của ông T1, bà H và chị T2 là đúng. Tuy nhiên, số nợ này đã trả xong cho ông Th và bà M, cụ thể là năm 2017 bên bị đơn đã chuyển nhượng rẫy cho ông Th và bà M với số tiền là 1.800.000.000 đồng, trong đó 1.250.000.000 là trả nợ tại Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số còn lại 550.000.000 đồng là khấu trừ nợ; số nợ còn lại 250.000.000 đồng chị T2 trả trực tiếp cho bà M và ông Th, nhưng không nhớ thời gian và cũng không viết giấy trả nợ. Lý do không viết giấy trả nợ và lấy lại giấy gốc là tin tưởng chị M vì giữa chị T2 và chị M trước đây là chỗ chị em chơi thân với nhau. Để có căn cứ xác định thời hạn trả nợ và thời điểm viết giấy cam kết trước so với thời hạn bà M và ông Th khai ngày 16/02/2018 âm lịch, bên bị đơn yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để giám định thời hạn viết giấy xác nhận nợ. Trên cơ sở yêu cầu của đương sự, Tòa án đã ra thông báo nộp tiền giám định nhưng hết thời hạn bên bị đơn không nộp tiền giám định như yêu cầu nên Tòa án đã thông báo tiếp tục phiên tòa và xét xử theo quy định. Nay ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 không đồng ý với yêu cầu của ông Th và bà M như trình bày trên.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Việc mua bán rầy thì anh T3 tham gia với ông Th vì hai anh em mua chung nên khi đi trả Ngân hàng thì anh T3 là người cầm tiền lên cùng ông T1, ông Th vào làm thủ tục trả nợ tại Ngân hàng, còn trả 550.000.000 đồng anh T3 và ông Th mang tiền sang trả trực tiếp, sau khi đã công chứng chứng thực xong hồ sơ, số tiền này là bên ông T1, bà H và chị T2 nhận, trả tại nhà chị T2 thuê ở. Quá trình mua bán không thấy ai nói gì về việc khấu trừ nợ. Việc mua bán rầy là không liên quan đến khấu trừ nợ vì anh T3 cũng là người bỏ tiền ra mua chung nhưng đứng tên ông Th và bà M. Còn nợ nần như thế nào các bên kiện ra Tòa án thì anh T3 không biết.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên quan điểm của mình, yêu cầu Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Song phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắc Song. Thẩm phán đã xác định đúng về tư cách pháp lý và mối quan hệ của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Đảm bảo việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 170, 179 BLTTDS.

Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, hòa giải, đối chất theo quy định tại các Điều 10, 98, 100, 205, 208 BLTTDS.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 1 Điều 476 Luật dân sự năm 2005, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn Th, bà Vũ Thị M, buộc ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị Thu T2 trả số tiền 850.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất chậm trả từ tháng 12 năm 2018 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Ông Trần Văn Th, bà Vũ Thị M khởi kiện ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 trả nợ theo nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm

Thị Thu T2 hiện đang cư trú tại: T2, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào giấy cam kết vay tiền, thời hạn thỏa thuận trả nợ 01 tháng. Kể từ thời điểm ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm ông Trần Văn Th, bà Vũ Thị M khởi kiện ngày 12/12/2018 vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 BLTTDS; Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Xét nội dung tranh chấp: Căn cứ vào giấy cam kết vay tiền thì ông Trần Văn Th, bà Vũ Thị M cho ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị Thu T2 vay số tiền 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng), không thể hiện lãi suất, thời hạn trả 01 tháng sau khi vay. Quá trình giải quyết ông T1, bà H và chị T2 thừa nhận có nợ số tiền gốc như hai bên viết giấy cam kết. Tuy nhiên, bên ông T1, bà H và chị T2 cho rằng đã trả hết T3 bộ khoản nợ trên nhưng không viết giấy trả nợ cũng như lấy lại giấy gốc, cụ thể lần thứ nhất bán rẫy khấu trừ nợ với số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng), số còn lại 250.000.000 đồng chị T2 trả tiền trực tiếp. Qua đối chất các đương sự và người làm chứng anh T3 là người mua chung rẫy với ông Th và bà M khẳng định số tiền mua rẫy là mua của Ngân hàng, ông Th và anh T3 cùng mang tiền lên Ngân hàng để trả nợ với số tiền là 1.250.000.000 đồng và trực tiếp lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để làm thủ tục công chứng sang tên, số còn lại 550.000.000 đồng giao cho bên gia đình ông T1 thì bên ông T1 mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Quá trình giao dịch không có liên quan gì đến khấu trừ nợ như ông T1, bà H và chị T2 trình bày. Phía chị T2, ông T1 và bà H không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh đã trả nợ. Vì vậy, căn cứ các chứng cứ nguyên đơn cung cấp và sự thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy cam kết là do bên bị đơn viết ra, thừa nhận nợ, tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn T3 tự nguyện, nên hợp đồng vay có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Tại khoản 1 Điều 466 của BLDS năm 2015 quy định.

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có Mả thuận khác.”

Vì vậy, trên cơ sở chứng cứ và trình bày của các đương sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị T2, ông T1 và bà H trả số tiền nợ gốc là 850.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 cho rằng đã trả toàn bộ số nợ 850.000.000 đồng cho ông Th và bà M, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định đối chất, tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các yêu cầu đã trả nợ nhưng bên bị đơn không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cũng như không nộp tiền giám định để xác định thời hạn viết giấy cam kết trả nợ. Vì vậy, căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì :

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, để chứng minh cho yêu cầu đó là có

căn cứ và hợp pháp...; 2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó...; 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Do bị đơn không đưa ra được chứng cứ tài liệu để chứng minh cho yêu cầu số tiền đã trả của mình nên không có căn cứ để HĐXX chấp nhận yêu cầu.

[5] Về yêu cầu lãi suất của nguyên đơn: Trong giấy cam kết vay tiền không thể hiện ngày tháng, hai bên không thống nhất cụ thể được ngày vay, căn cứ vào ngày cho vay như nguyên đơn trình bày để tính lãi suất chậm trả thì ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Vì vậy, căn cứ vào thông báo việc trả nợ của nguyên đơn là ngày 29/11/2018, HĐXX xét thấy bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do không xác định rõ được lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS.

Tại khoản 1 Điều 468 BLDS quy định:

“ Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay, trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

Vì vậy, lãi suất chậm trả được tính như sau: 850.000.000 đồng x 10% (0,83%)/ tháng x 14 tháng 11 ngày (Thời hạn tính từ ngày 01.12.2018 đến ngày xét xử), = 101.355.000 đồng (Một trăm linh một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Từ phân tích trên, HĐXX nhận thấy cần: Buộc ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 có nghĩa vụ trả cho ông Th và bà M số tiền gốc 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 101.355.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 951.355.000 đồng (Chín trăm năm mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

[6] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song là phù hợp nên chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Th và bà M được chấp nhận nên ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 phải chịu án phí theo quy định pháp luật là 40.540.650 đồng (Làm tròn 40.540.500 đồng).

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 143, Điều 144; khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 205 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Th, bà Vũ Thị M.

Buộc ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Th, bà Vũ Thị M số tiền gốc 850.000.000 đồng (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 101.355.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 951.355.000 đồng (*Chín trăm năm mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Phạm T1, bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Thu T2 phải chịu 40.540.500 đồng (*Bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Văn Th và bà Vũ Thị M số tiền 18.839.000 đồng (*Mười tám triệu tám trăm ba mươi chín nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004879 ngày 13/12/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền Miễn thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.”

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đắk Song;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Hoàng Thị Thu Hà